

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Mục tiêu chính của Quỹ là đầu tư trung và dài hạn vào các doanh nghiệp nhằm đạt hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn liền với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Mục tiêu của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với UBCKNN.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính Quý IV.2017, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ của Quỹ là 15,41 % so với giá trị đầu năm.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

1.3.1 Chiến lược đầu tư

Để đạt được mục tiêu đã đề ra, Quỹ MBVF sẽ sử dụng mô hình và chiến lược đầu tư giá trị, theo đó:

- Quỹ sẽ nhắm tới các doanh nghiệp được niêm yết trên sàn, có chính sách và có khả năng chi trả cổ tức tốt, có thị giá thấp hơn nhiều so với giá trị định giá theo các mô hình định lượng cơ bản;
- Quỹ hướng tới việc phân bổ danh mục với mục tiêu tối ưu hóa tỷ suất cổ tức kỳ vọng trên thị giá của toàn danh mục;
- Quỹ cũng hướng tới việc quản lý theo cơ chế minh bạch và chủ động, thông qua việc xây dựng hệ thống tiêu chí giới hạn của riêng mình và các hoạt động đánh giá định kỳ, chủ động của Hội đồng đầu tư.

1.3.2 Lĩnh vực, ngành nghề dự kiến đầu tư

Với chiến lược đầu tư giá trị, cơ cấu danh mục đầu tư theo ngành nghề của Quỹ sẽ thay đổi theo thời gian tùy vào những biến động và cơ hội xuất hiện trên thị trường.

Dự kiến lĩnh vực đầu tư của Quỹ sẽ tập trung vào những ngành nghề sau (nhưng không giới hạn ở những ngành nghề này) với tỷ trọng phân bổ theo các nhóm ngành không vượt quá những hạn chế đầu tư theo quy định hiện hành. Các ngành nghề bao gồm:

- | | |
|---------------------------------|------------------------------|
| - Ngân hàng - Dịch vụ tài chính | - Hàng tiêu dùng |
| - Thực phẩm - Nước giải khát | - Bảo hiểm |
| - Vật liệu - Khai khoáng | - Hàng hóa công nghiệp |
| - Cơ sở hạ tầng - Bất động sản | - Dược phẩm |
| - Tiện ích công cộng | - Vận tải |
| - Năng lượng | - Dịch vụ |
| - Bán lẻ | - Dệt may- Thiết bị phụ tùng |



1.3.3 Các loại tài sản được phép đầu tư

Tài sản được lựa chọn để đầu tư bao gồm nhưng không giới hạn bởi:

- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản;
- Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan và được phát hành bởi các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được ban đại diện quỹ phê duyệt bằng văn bản;
- Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam;
- Cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam, trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành: có đủ tài liệu chứng minh tổ chức phát hành sẽ hoàn tất hồ sơ đăng ký giao dịch hoặc niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán trong thời hạn mười hai (12) tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch và đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;
- Chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch tại các Sở Giao dịch Chứng khoán, nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro;
- Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà quỹ đang nắm giữ.

1.4 Phân loại Quỹ: Quỹ mở

1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ:

Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 10/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 25 tháng 4 năm 2014, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Giá trị tài sản ròng của Quỹ là 377.650.571.595 VND, tương đương với 26.416.963,9 chứng chỉ quỹ.

1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ:

Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn trước khi trả hết số lợi nhuận đã định. Lịch trình và kế hoạch thực hiện phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng Đơn vị Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận phải được sự chấp thuận trước của Đại hội Nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định).

Công ty Quản lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật trước khi phân chia lợi nhuận cho Nhà đầu tư.

1.8 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ:

Trong kỳ quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 30 tháng 09 năm 2017	Ngày 30 tháng 06 năm 2017
Danh mục chứng khoán	52,54%	43,64%	51,56%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	47,16%	53,44%	48,29%
Các tài sản khác	0,30%	2,92%	0,15%
	100,00%	100,00%	100,00%

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Giai đoạn tài chính Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Giai đoạn tài chính Quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017	Giai đoạn tài chính Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	377.650.571.595	213.679.632.888	329.752.704.884
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	26.416.963,90	15.729.073,70	24.867.806,46
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ)	14.296	13.585	13.260
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	14.296	13.585	13.260
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	13.526	13.163	12.657
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	15,41%	9,67%	7,05%
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
- Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	-41,28%	229,64%	-49,11%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ			-
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ			-
Ngày chốt quyền	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2,22%	2,11%	2,17%
Tốc độ vòng quay danh mục (lần)	39,25%	19,43%	28,17%

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
1 năm đến thời điểm báo cáo	15,41%	15,41%
3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	33,49%	10,63%

2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	Giai đoạn tài chính Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Giai đoạn tài chính Quý II kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017	Giai đoạn tài chính Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017
Tỷ lệ tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	15,41%	9,67%	7,05%

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

GDP quý IV năm 2017 tăng 7.65%. Khu vực dịch vụ có tăng trưởng mạnh nhất đặc biệt là Khu vực dịch vụ, và ngành công nghiệp chế biến chế tạo. Trong khi đó khu vực nông nghiệp có tăng trưởng nhẹ.

Lạm phát cơ bản bình quân quý IV năm 2017 tăng 1,29% so với bình quân cùng kỳ năm 2016. CPI bình quân quý IV năm 2017 so với cùng kỳ năm ngoái tăng 2,75%, thấp hơn mục tiêu quốc hội đề ra. CPI tăng so với cùng kỳ do giá dịch vụ y tế, dịch vụ khám chữa bệnh và giáo dục tăng. Tổng cục Hải quan thông báo, tổng trị giá xuất khẩu quý IV ước đạt gần 59,77 tỷ USD, tăng 25,3% và tổng trị giá nhập khẩu ước đạt 56.6 tỷ USD, tăng 18,2%, xuất siêu của Việt Nam trong quý IV năm 2017 đạt gần 3,2 tỷ USD, bằng xấp xỉ 5,35% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Mặc dù có những biến động nhất định vào thời điểm đầu năm nhưng trong suốt quý IV 2017, thị trường ngoại tệ cũng như tỷ giá duy trì mức ổn định. Cụ thể, cuối tháng 12, tỷ giá bán tại nhiều NHTM chỉ tăng khoảng 1,24% và phổ biến vào khoảng 22.750 – 22.760 VND/USD duy trì mặt bằng giá ổn định trong vòng các tháng cuối năm. Điều này phần nào được hỗ trợ nhờ các diễn biến tích cực trên thị trường thế giới. Cụ thể, bất chấp lộ trình tăng lãi suất của FED, việc USD giảm giá mạnh so với các đồng tiền chủ chốt khác được xem là yếu tố tích cực đối với sự ổn định của thị trường ngoại tệ. Thậm chí, nếu so với mặt bằng chung của các đồng tiền trong khu vực, sức mạnh tương đối của VND có sự cải thiện trong năm 2017.

Trong quý IV năm 2017, chỉ số VN index tăng 22,35%, chỉ số HNX index tăng 8,54%. Chỉ số VN30 tăng 23,05%. Thanh khoản trung bình phiên của thị trường tăng tích cực, sàn HOSE tăng +50,3% về khối lượng so với cùng kỳ 2016. Trên sàn HNX index, thanh khoản tăng 26,2% so với cùng kỳ năm 2016. Toàn thị trường có gần 75% số mã tăng giá và 25% mã giảm giá, độ rộng thị trường lớn cho thấy dòng tiền mới chảy vào thị trường chứng khoán rất tích cực. Dòng tiền vẫn có xu hướng tập trung vào nhóm cổ phiếu cơ bản nhiều hơn các năm trước, thể hiện qua: Chỉ số VN30 tăng mạnh hơn chỉ số Vnindex, trong quý IV năm 2017, VNIndex tăng 22,35%, trong đó

nhóm Large Cap (vốn hóa trên 5.000 tỷ) đóng như tuyệt đối số điểm % tăng của VNIndex. Dòng Mid cap và small cap đóng góp không đáng kể. Tương tự 2016, nhóm Large-cap có mức tăng tích cực so với nhóm small-cap, mid-cap, cho thấy trong đợt tăng trưởng này, nhóm cổ phiếu cơ bản vẫn thu hút dòng tiền rất tốt.

Giao dịch của khối nhà đầu tư nước ngoài trong quý IV năm 2017 cũng có diễn biến khả quan. Tính chung trong quý IV năm 2017, NĐTNN đã mua ròng tích cực. Cụ thể, khối ngoại trên HOSE và HNX đã mua vào 360,3 triệu cổ phiếu, trị giá trên 12.977 tỷ đồng, chủ yếu tập trung mua ròng tại sàn HOSE.

Trong quý IV năm 2017 TTCK tiếp tục chứng kiến việc dẫn dắt thị trường mạnh mẽ của các nhóm: Ngân hàng, BĐS, chứng khoán, và nhóm cổ phiếu thoái vốn của nhà nước, đây cũng là các nhóm tăng mạnh nhất trong năm 2017 trong khi năm 2016 gần như không tăng trưởng. Ngược lại, nhóm Tài nguyên cơ bản, commodities tăng tốt hơn trong năm 2016, năm nay có phần trầm lắng hơn so với thị trường chung. Nhóm ngành thực phẩm và đồ uống, bán lẻ, dược phẩm là những ngành tiếp tục tăng tích cực trong quý IV năm 2017, sau khi đã tăng mạnh trong năm 2016.

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	-0,69%	13,89%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	33,45%	16,23%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	15,41%	33,49%
Tăng trưởng hàng năm (%) / 1 đơn vị CCQ	15,41%	10,63%

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất:



NAV/CCQ từ ngày 25/04/2014 đến ngày 02/04/2015 đã được điều chỉnh cổ tức 7% (700 VND/CCQ)

Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	377.650.571.595	95.219.987.687	296,61%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	14.296	12.387	15,41%

4.2 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo:

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	184	289.311,09	1,10%
Từ 5.000 đến 10.000	66	497.931,39	1,88%
Từ 10.000 đến 50.000	164	4.105.459,92	15,54%
Từ 50.000 đến 500.000	115	15.985.950,75	60,51%
Trên 500.000	7	5.538.310,75	20,96%
Tổng	536	26.416.963,90	100,00%

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Dự báo kinh tế vĩ mô năm 2018

Tăng trưởng GDP: Dự báo tăng trưởng cả năm tiếp tục tích cực có thể đạt mức 6,75% cho cả năm 2018 khi (1) Chính phủ chỉ đạo đạt tăng mục tiêu tăng trưởng rất quyết liệt, tiếp tục dùng tăng trưởng tín dụng để hỗ trợ tăng trưởng GDP; (2) Chính phủ hoàn toàn có thể đẩy tăng sản lượng ngành Khai khoáng (chủ yếu Dầu khí) nhằm đảm bảo mục tiêu tăng trưởng; (3) Khu vực Dịch vụ và công nghiệp chế biến-chế tạo nhiều khả năng tiếp tục là điểm sáng; (4) Các doanh nghiệp FDI lớn với hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa phục vụ sản xuất.

Với dự báo chính sách tiếp tục theo hướng nới lỏng hơn khi lạm phát trong tầm kiểm soát, việc tín dụng được mở rộng hơn sẽ tác động tích cực lên tăng trưởng trong nửa đầu năm 2018. Ở chiều ngược lại, mức tăng trưởng tín dụng cao có thể gây sức ép lên việc kiểm soát lạm phát, đặc biệt trong nửa cuối năm 2018. Cụ thể, Trong tháng đầu năm 2018, các ngân hàng thương mại lớn đã chủ động hạ lãi suất cho vay tại một số lĩnh vực để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Dự trữ ngoại hối quốc gia được dự báo tiếp tục gia tăng. Dòng vốn giải ngân FII và FDI tích cực. Nhà nước tiếp tục chủ động trong điều hành tỷ giá. Nhìn chung tỷ giá được giữ ổn định, không có phá giá mạnh, dự báo mức giảm giá của VND trong năm 2018 không giảm giá quá 3%, và nhiều khả năng vào khoảng 2%.

Lạm phát trong năm 2018 có thể chịu áp lực tăng từ một số nhân tố: (1) giá nguyên liệu hàng hóa thế giới có thể tăng ở một số mặt hàng. Tuy nhiên khi xét đến xăng dầu, mặt hàng có tác động nhiều nhất lên lạm phát của Việt Nam, triển vọng của giá dầu thô thế giới trong dài hạn

được dự báo sẽ khó bứt khỏi vùng giá 60 USD/thùng khi vùng giá này là đủ để kích hoạt mạnh nguồn cung của các nhà sản xuất dầu đá phiến Mỹ, (2) lộ trình tăng giá của các mặt hàng thiết yếu dưới sự điều hành của Chính phủ: Điện, Nước, Y tế, Giáo dục (3) Áp lực tăng đến từ yếu tố thời vụ (tháng 2: áp lực từ tết nguyên đán; tháng 9 xung quanh thời điểm năm học mới)

Nhìn chung, tình hình kinh tế vĩ mô vẫn sẽ được duy trì ổn định, các chỉ số vĩ mô được kiểm soát chặt chẽ để đạt mục tiêu mà chính phủ đã đề ra. Do đó, tình hình kinh tế vĩ mô vẫn hỗ trợ tích cực cho thị trường chứng khoán năm 2018.

Dự báo thị trường chứng khoán 2018

Với những giả định bối cảnh kinh tế vĩ mô như trên, chúng tôi kỳ vọng rằng thị trường trong năm 2018 vẫn là xu hướng kênh tăng giá, tuy nhiên sự phân hóa giữa các nhóm cổ phiếu sẽ diễn ra mạnh mẽ hơn do mức định giá của nhiều nhóm ngành đã không còn rẻ, các cổ phiếu có triển vọng tăng trưởng trong trung và dài hạn, định giá ở mức vừa phải sẽ là các cổ phiếu tiếp tục tăng giá. Trong ngắn hạn, chúng tôi cho rằng thị trường sẽ có nhịp điều chỉnh nhẹ đầu năm khi áp lực chốt lời gia tăng khi kết quả kinh doanh năm 2017 của các doanh nghiệp đã được phản ánh một phần vào giá.

6. THÔNG TIN KHÁC

Đội ngũ quản lý của Quỹ

Ông Nguyễn Đức Hải

Phó Tổng Giám đốc Phụ trách
Đầu tư

Ông Hải có hơn 12 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích và đầu tư chứng khoán tại Việt Nam. Ông Hải gia nhập MB Capital vào năm 2007 ở vị trí chuyên viên phân tích. Sau đó năm 2009 ông đảm nhiệm vị trí Phó phòng Quản lý Danh mục đầu tư chịu trách nhiệm hỗ trợ, giám sát phê duyệt các kiến nghị đầu tư của đội ngũ phân tích. Năm 2011, ông chính thức giữ vai trò Giám đốc Quản lý Danh mục đầu tư phụ trách một số danh mục và Quỹ đầu tư cho Nhà đầu tư tổ chức. Ông Hải có bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh Quốc tế của Hanoi School of Business, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Ông Ngô Long Giang

Giám đốc Đầu tư

Trước khi gia nhập MB Capital năm 2010, Ông Ngô Long Giang có gần 10 năm học tập và làm việc tại Mỹ. Ông từng làm Chuyên gia tư vấn tài chính tại công ty Wells Fargo, một trong những công ty tài chính lớn nhất của Mỹ, chuyên tư vấn về kế hoạch tài chính, chiến lược tài chính, quản lý danh mục đầu tư, quản lý tài sản cho các cá nhân và doanh nhân. Ông Giang tốt nghiệp Đại học Kinh tế Quốc dân (Việt Nam) và có bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh của trường ĐH California (Mỹ).

Ban Điều hành của Công Ty Quản lý Quỹ Đầu tư MB

Ông Phan Phương Anh

Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
kiêm Tổng giám đốc

Ông Phan Anh có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng, Chứng khoán và Đầu tư tại Việt Nam, và là một trong những thành viên sáng lập Công ty Quản lý Quỹ đầu tư MB. Trước khi thành lập MB Capital, ông Phan Anh từng nắm giữ nhiều chức vụ quan trọng tại Ngân hàng Quân đội như: Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp, Giám đốc Khối Ngân quỹ và Ngoại hối, Thành viên Ủy ban ALCO.

Dưới sự điều hành của Ông, kể từ khi thành lập cho đến nay MB Capital đã trở thành một trong những công ty quản lý Quỹ hoạt động tích cực nhất trên thị trường Việt Nam. Năm 2006, MB Capital đã thành công trong việc thành lập một trong những quỹ thành viên đầu tiên cho Nhà tổ chức trong nước. Năm 2010, MB Capital đã hợp tác với các nhà đầu tư Nhật Bản thành lập 2 quỹ đầu tư chuyên biệt. Và đầu năm 2013, MB Capital đã ra đời Quỹ mở đầu tư trái phiếu (MBBF) đầu tiên tại Việt Nam.

Ông Nguyễn Đức Hải

Phó Tổng Giám đốc

Ông Hải có hơn 12 năm kinh nghiệm phân tích và đầu tư trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Trước khi gia nhập MB Capital năm 2007, ông Hải là Chuyên viên phân tích tài chính tại Công ty Chứng khoán Mekong. Tại MB Capital, ông Hải có nhiều năm giữ chức vụ Giám đốc Quản lý Danh mục đầu tư, sau đó là Giám đốc Đầu tư chịu trách nhiệm quản lý các danh mục đầu tư, Quỹ đầu tư cho các nhà đầu tư tổ chức. Ông Hải được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc MB Capital từ tháng 11/2015. Ông Hải tốt nghiệp Học Viện Ngân hàng (2004), và Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh Quốc tế của trường Đại học Quốc gia Hà Nội (2007).

Bà Trương Thị Hương Trà

Phó Tổng Giám đốc

Bà Trương Thị Hương Trà có 19 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và chứng khoán. Bà Trà làm việc tại Ngân hàng Quân đội từ năm 1998 và gia nhập MB Capital từ năm 2006 với vai trò Giám đốc Phát triển Kinh doanh và sau đó là Giám đốc Dịch vụ khách hàng. Bà Trà được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc của MB Capital từ tháng 04/2016. Bà Trà có bằng Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh trường Đại học California Miramar, Mỹ.

Ban Đại diện Quỹ

Ông Lê Văn Bé

Chủ tịch Ban đại diện

Ông Lê Văn Bé là một trong những sáng lập viên của Ngân hàng Quân đội (MB) và nguyên là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc của Ngân hàng. Ông cũng nguyên là Chủ tịch HĐQT của MB Capital từ năm 2006 đến năm 2012. Với hơn 30 năm kinh nghiệm và am hiểu sâu sắc lĩnh vực tài chính ngân hàng và đầu tư tại Việt Nam, ông Bé đã góp công lớn trong việc xây dựng MB trở thành một trong những ngân hàng TMCP hàng đầu Việt Nam.

Ông Lương Văn Trung

Thành viên Ban đại diện

Ông Lương Văn Trung có hơn 19 năm hoạt động trong lĩnh vực tư vấn luật và quản lý quỹ đầu tư. Ông Trung từng là thành viên và là Luật sư quản lý của Bross & Partner văn phòng chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, Trưởng phòng Pháp lý công ty British America Tobacco (Vietnam), Luật sư và Giám đốc phụ trách tuân thủ công ty Manulife Vietnam và Công ty Quản lý Quỹ Manulife Vietnam, Trưởng Đại diện và Giám đốc Pháp lý của Công ty Saigon Asset Management (SAM). Từ 04/2016, ông Trung là luật sư Công ty Lexcomm Vietnam LLC.

Ông Lương Văn Trung tốt nghiệp Đại học Luật Hà Nội, chuyên ngành Pháp luật kinh tế năm 1998, và trường College of Law (Vương quốc Anh) chuyên ngành Luật năm 2005.

Bà Lê Hoàng Yến

Thành viên Ban Đại diện

Bà Lê Hoàng Yến có hơn 16 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kế toán, tài chính. Bà Lê Hoàng Yến đã từng có thời gian làm việc tại ngân hàng VP bank và công tác tại phòng Tài chính, Kế toán và phòng Treasury của Ngân hàng ING (Hà Lan). Bà Yến hiện đang phụ trách tài chính, vốn và nguồn vốn tại Công ty NTT Việt Nam (là một công ty thuộc tập đoàn NTT của Nhật Bản). Bà Yến đã trở thành thành viên của Hiệp hội kế toán Anh (ACCA) vào tháng 3 năm 2012.

Ông Đoàn Phong Quang

Thành viên Ban đại diện

Ông Đoàn Phong Quang hiện là Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội (MIC). Trước khi gia nhập MIC, ông Đoàn Phong Quang từng giữ nhiều vị trí quan trọng tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường. Ông Quang được bầu làm thành viên Ban đại diện Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital từ tháng 4/2016.



Bà Đoàn Kim Dung
Giám Đốc Tài Chính
Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 01 năm 2018



BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Giá Trị MB Capital (“Quỹ”). Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, với sự hiểu biết của chúng tôi, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, hạn mức đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật có liên quan, cụ thể như sau

- Điểm a mục 10 Điều 1, Thông tư 15/2016/TT-BTC (“Thông tư 15”) sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 và Điều 9, Điều lệ Quỹ quy định: “Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của quỹ tại ngân hàng giám sát, quỹ mở không được đầu tư quá bốn mươi chín phần trăm (49%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản theo quy định như sau: (a) Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng; và (b) Ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan.” Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty quản lý quỹ phải điều chỉnh lại danh mục để đáp ứng quy định pháp luật trong thời gian cho phép.

Tại các kỳ định giá từ ngày 26 tháng 10 năm 2017 đến ngày 16 tháng 11 năm 2017, cơ cấu đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 49% tổng giá trị tài sản của Quỹ. Công ty quản lý quỹ cần phải thực hiện điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật chậm nhất là ngày 10 tháng 11 năm 2017.

Tại kỳ định giá ngày 23 tháng 11 năm 2017, Công ty quản lý quỹ đã thực hiện điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật đối với các trường hợp phát sinh sai lệch nêu trên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cơ cấu đầu tư của Quỹ đã tuân thủ các quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.

- Theo Thông tư 15 và Điều 9, Điều lệ quỹ quy định: “Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của quỹ, trừ trường hợp quỹ trái phiếu.” Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty quản lý quỹ phải điều chỉnh lại danh mục để đáp ứng quy định pháp luật trong thời gian cho phép.

Tại các kỳ định giá ngày 05 tháng 10 năm 2017 và ngày 21 tháng 12 năm 2017, cơ cấu đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 40% tổng giá trị tài sản của Quỹ. Công ty Quản lý quỹ đã thực hiện điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật trong thời gian cho phép đối với các trường hợp phát sinh sai lệch nêu trên tại kỳ định giá ngày 12 tháng 10 năm 2017 và kỳ định giá ngày 28 tháng 12 năm 2017.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cơ cấu đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 40% tổng giá trị tài sản của Quỹ. Công ty quản lý quỹ phải điều chỉnh danh mục đầu tư đáp ứng quy định pháp luật chậm nhất vào ngày 02 tháng 04 năm 2018.

- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quý đã phù hợp với Điều lệ Quý, Bản cáo bạch của Quý và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quý, Bản cáo bạch của Quý và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, Quý không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

Hà nội, ngày 12 tháng 01 năm 2018

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Vũ Hương Giang

Phó Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Trương Thị Hoàng Yến

Nhân viên Bộ phận Giám sát



Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Head Office

P1810-1815, Keangnam Hanoi Landmark,
E6 Pham Hung, Me Tri Ward,
South Tu Liem District, Hanoi

Tel : (84 4) 3936 8000
Fax : (84 4) 3837 8356
Swift: SCBLVNVX

Here for good



Mẫu số B01g - QM. Báo cáo thu nhập
Template B01g - QM. Statement of Comprehensive Income

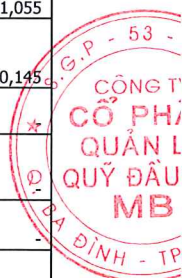
(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME
Quý IV năm 2017/ Quarter IV 2017

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
MB Capital Management Joint Stock Company
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ đầu tư giá trị MB Capital
MB Capital Value Fund (MBVF)
Ngày 12 tháng 01 năm 2018
12-Jan-18

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2017 Year 2017		Năm 2016 Year 2016	
			Quý IV Quarter IV	Số lũy kế Year-to-date	Quý IV Quarter IV	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	01		15,870,788,561	43,954,838,883	3,388,868,925	13,312,153,602
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		-	3,145,078,800	1,012,358,200	2,103,079,200
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		2,150,277,681	7,020,788,453	326,322,175	1,221,363,202
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		6,607,730,162	25,697,666,639	1,079,439,449	9,654,951,055
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		7,112,780,718	8,091,304,991	970,749,101	332,760,145
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10		246,679,743	820,603,496	59,260,523	318,857,308
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		246,679,743	820,603,496	59,260,523	318,857,308
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		246,679,743	820,603,496	59,260,523	318,857,308
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15		-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20		1,267,521,872	4,856,746,298	542,419,035	2,064,578,832
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		1,022,121,254	3,859,969,408	313,806,713	1,162,970,137
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		55,509,253	227,593,608	43,830,691	171,658,323
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee	20.2.1		40,884,850	168,279,741	30,000,000	120,000,000
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2		6,075,000	31,845,000	9,045,000	35,265,000
Chi phí thanh toán cho VSD Fees paid to VSD	20.2.3		8,549,403	27,468,867	4,785,691	16,393,323



Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2017 Year 2017		Năm 2016 Year 2016	
			Quý IV Quarter IV	Số lũy kế Year-to-date	Quý IV Quarter IV	Số lũy kế Year-to-date
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		49,500,000	198,000,000	49,500,000	152,935,482
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		49,500,000	198,000,000	49,500,000	198,000,000
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		26,400,000	105,600,000	26,400,000	105,600,000
mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	-	-	-
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		13,863,008	55,000,000	12,166,122	48,400,000
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		50,628,357	212,583,282	47,215,509	225,014,890
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.01		39,000,000	156,000,000	39,000,000	180,035,483
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	20.10.02		3,574,000	11,534,000	-	14,700,000
Phí quản lý thường niên Annual fee Expenses	20.10.03		2,520,541	10,000,000	2,513,659	10,000,000
Phí ngân hàng Bank charges	20.10.04		5,533,816	34,576,282	5,228,850	19,333,407
Chi phí khác Other expenses	20.10.05		-	473,000	473,000	946,000
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		14,356,586,946	38,277,489,089	2,787,189,367	10,928,717,462
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		14,356,586,946	38,277,489,089	2,787,189,367	10,928,717,462
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		7,243,806,228	30,186,184,098	1,816,440,266	10,595,957,317
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		7,112,780,718	8,091,304,991	970,749,101	332,760,145
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		14,356,586,946	38,277,489,089	2,787,189,367	10,928,717,462

Người lập


Bà Nguyễn Kim Khánh
Kế toán

Người phê duyệt


Bà Đoàn Kim Dung
Giám đốc tài chính



Mẫu số B02g - QM. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02g - QM. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017/ As at 31 Dec 2017

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB

MB Capital Management Joint Stock Company

Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.

Quỹ đầu tư giá trị MB Capital

MB Capital Value Fund (MBVF)

Ngày 12 tháng 01 năm 2018

12-Jan-18

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 As at 31 Dec 2017	Ngày 30 tháng 09 năm 2017 As at 30 Sep 2017
I. TÀI SẢN ASSETS				
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110	6.1	149,077,639,127	150,931,718,749
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở Cash at bank for Fund's operation	111		7,077,639,127	17,431,718,749
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term deposit less than 3 months	112		142,000,000,000	133,500,000,000
2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120	6.2	229,491,388,820	128,258,986,050
2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		229,491,388,820	128,258,986,050
Cổ phiếu Shares	121.1		169,567,239,200	123,258,986,050
Trái phiếu Bonds	121.2		29,924,149,620	-
Quyền mua Rights to purchase	121.3			
Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	121.4		30,000,000,000	-
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.5		-	5,000,000,000
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122		-	-
3. Các khoản phải thu Receivables	130		1,123,982,872	3,254,020,735
3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	-
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		1,123,982,872	1,454,020,735
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	134		-	-
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	136		1,123,982,872	1,454,020,735
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	1,800,000,000
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		379,693,010,819	282,444,725,534
II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1. Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Shortterm loans - Repo	311		-	-



Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 As at 31 Dec 2017	Ngày 30 tháng 09 năm 2017 As at 30 Sep 2017
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		1,495,840,400	10,274,188,200
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		-	264,618,817
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		-	107,872,678
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316	6.3	55,000,000	87,616,451
Trích trước phí kiểm toán Expense accruals- Audit fee	316.1		55,000,000	41,136,992
Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.2		-	39,000,000
Trích trước phí quản lý thường niên Expense accruals for Annual Fee	316.3		-	7,479,459
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317		-	-
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318		-	57,613,022,949
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		491,598,824	417,773,551
Phải trả phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1		438,104,638	343,421,684
Phải trả phí lưu ký tài sản Expense accruals for Custodian fee	319.2		17,524,186	13,736,867
Phải trả phí quản trị quỹ Expense accruals for Fund administration fee	319.3		16,500,000	16,500,000
Phải trả phí giám sát Expense accruals for Supervising fee	319.4		16,500,000	16,500,000
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Expense accruals for Transfer agency fee	319.5		-	26,400,000
Phải trả phí giao dịch Accruals of Transaction Fee	319.6		2,970,000	1,215,000
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		2,042,439,224	68,765,092,646
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẰM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400	6.4	377,650,571,595	213,679,632,888
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411	6.4	264,169,639,000	157,290,737,000
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412	6.4	642,086,513,200	478,023,303,700
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413	6.4	(377,916,874,200)	(320,732,566,700)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414	6.4	57,851,372,013	15,115,922,252
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420	6.5	55,629,560,582	41,272,973,636
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		14,296	13,585
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		4,515,227,682	4,515,227,682
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the year	441		-	-

53 - C
NG TY
PHÂN
AN L
ĐẦU T
MB
- TP.

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 As at 31 Dec 2017	Ngày 30 tháng 09 năm 2017 As at 30 Sep 2017
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kể từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		4,515,227,682	4,515,227,682
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI			
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		26,416,963.90	15,729,073.70

Người lập



Bà Nguyễn Kim Khánh
Kế toán

Người phê duyệt



Bà Đoàn Kim Dung
Giám đốc tài chính





Mẫu số B05g - QM. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Template B05g - QM. Cash flow statement

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CASH FLOW STATEMENT

Quý IV năm 2017/ Quarter IV 2017

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB

MB Capital Management Joint Stock Company

Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.

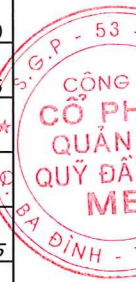
Quỹ đầu tư giá trị MB Capital

MB Capital Value Fund (MBVF)

Ngày 12 tháng 01 năm 2018

12-Jan-18

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý IV năm 2017 Quarter IV 2017	Quý III năm 2017 Quarter III 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flows from investing activities	I			
Tiền đã chi mua các khoản đầu tư Payments for investments	01		(165,283,260,440)	(34,003,552,000)
Tiền đã thu từ bán các khoản đầu tư Proceeds from sale of investments	02		69,006,168,550	91,726,660,200
Cổ tức đã nhận Dividend received	03		868,333,082	520,469,500
Tiền lãi đã thu Interest received	04		1,611,852,344	1,656,987,215
Trái tức đã nhận Coupon received	04.1			
Trái tức đã trả cho việc mua trái phiếu/CCTG Coupon paid for purchasing bonds/CDS	04.2		(160,062,000)	-
Tiền lãi đã thu Interest received	04.3		1,771,914,344	1,656,987,215
Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của Quỹ mở Loan payment for Fund's operation	05		-	-
Tiền chi trả phí cho hoạt động quỹ mở Payment for opened-end fund fee	06		(1,226,182,932)	(1,429,243,435)
Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động Quỹ mở Tax payment during fund's operation	07		-	-
Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các khoản đầu tư (phí môi giới, phí chuyển tiền) Payment for fees relating to investment selling and purchasing transactions (brokerage fee, money transferring fee)	08		(259,827,543)	(181,095,220)
Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư Other received	09		1,800,000,000	-
Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư Other payment	10		-	(1,800,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư Net cash flows used in investing activities	20		(93,482,916,939)	56,490,226,260
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flows from financing activities	II			
Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ mở Proceeds from subscription of fund units	21		228,834,142,031	25,070,285,503
Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ mở Proceeds from subscription of fund units	21.1		231,398,833,218	25,070,285,503
Tiền chi thanh toán phí phát hành chứng chỉ quỹ mở (Thanh toán cho Đại lý phân phối, Công ty Quản lý Quỹ) Proceeds from/Payment for subscription of fund units (Due to AP, Fund Management Companies)	21.2		(2,564,691,187)	-
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở Payment for redemption of fund units	22		(137,205,304,714)	(90,122,067,344)



Chữ ký

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý IV năm 2017 Quarter IV 2017	Quý III năm 2017 Quarter III 2017
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở (thanh toán cho Nhà Đầu tư) Payment for redemption of fund units (Payment to Investors)	22.1		(137,004,045,581)	(90,082,083,141)
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở (thanh toán cho Đại lý phân phối, Công ty Quản lý quỹ, thuế) Payment for redemption of fund units (Due to AP, Fund Management Companies, tax)	22.2		(201,259,133)	(39,984,203)
Tiền vay gốc Loan - principal	23		-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay Loan principal payment	24		-	-
Thu nhập trả cho Nhà đầu tư Profit Distribution	25		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính Net cash flows from financing activities	30		91,628,837,317	(65,051,781,841)
III. Tăng/(Giảm) tiền thuần trong kỳ Net increase in cash	40		(1,854,079,622)	(8,561,555,581)
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period	51		150,931,718,749	159,493,274,330
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	52		150,931,718,749	159,493,274,330
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		-	-
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54		-	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period	56		149,077,639,127	150,931,718,749
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	57		149,077,639,127	150,931,718,749
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58		-	-
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59		-	-
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		(1,854,079,622)	(8,561,555,581)

Người lập



Bà Nguyễn Kim Khánh
Kế toán

Người phê duyệt



Bà Đoàn Kim Dung
Giám đốc tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2017/ Quarter IV 2017

1.	Tên Công ty quản lý quỹ:	Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
	Management Fund Company	MB Capital Management Joint Stock Company
2.	Tên ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
	Supervising bank:	Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
3.	Tên Quỹ:	Quỹ đầu tư giá trị MB Capital
	Fund name:	MB Capital Value Fund (MBVF)
4.	Ngày lập báo cáo:	Ngày 12 tháng 01 năm 2018
	Reporting Date:	12 Jan 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ MỞ

1.1 Giấy chứng nhận chào bán: Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 16/CGN-UBCK ngày 05 tháng 03 năm 2014. Theo quy định của Giấy phép này, Quỹ MBVF được phép phát hành 50,000,000 đơn vị quỹ và công chúng với mệnh giá là 10,000 đồng Việt Nam/đơn vị quỹ.

1.2 Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở: Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận lập quỹ đại chúng vào ngày 25/04/2014 theo giấy chứng nhận số 10/GCN-UBCK

1.3 Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Tầng 8, tòa nhà MB, Số 3 Liễu Giai, Phường Cống Vi, quận Ba Đình, Hà Nội

1.4 Điều lệ hoạt động của Quỹ mở: Ban hành lần đầu năm 2014, sửa đổi bổ sung tháng 4 năm 2016

1.5 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở:

- **Quy mô vốn Quỹ mở:** Vốn điều lệ của quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng) là 54,423,600,000 đồng Việt Nam. Vốn điều lệ quỹ do các nhà đầu tư đóng góp bằng đồng Việt Nam. Mệnh giá của một đơn vị quỹ MBVF là 10,000 đồng Việt Nam.

- **Mục tiêu đầu tư:** Mục tiêu chính của Quỹ là đầu tư trung và dài hạn vào các doanh nghiệp nhằm đạt hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn liền với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Mục tiêu của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước.

- **Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):** NAV được định giá hàng tuần vào ngày thứ năm, hàng tháng vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, hàng quý vào ngày đầu tiên của quý tiếp theo, hàng năm vào ngày đầu tiên của năm tiếp theo.

- **Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ mở MBVF:** là ngày thứ Năm thứ hai và thứ tư trong tháng. Nếu ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ định kỳ nêu trên trùng vào ngày nghỉ lễ thì ngày giao dịch đó sẽ được chuyển sang ngày làm việc kế tiếp. Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo trước về ngày giao dịch bù này và thời điểm đóng sổ lệnh chi tiết trên trang web của Công ty Quản lý Quỹ.

- **Hạn chế đầu tư của Quỹ:**

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ MBVF phải đảm bảo:

• Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của quỹ tại ngân hàng giám sát, không được nắm giữ quá 49% tổng giá trị tài sản của quỹ vào tiền gửi, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;

• Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại; công cụ thị trường tiền tệ, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu niêm yết, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, đăng ký giao dịch, cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chuẩn bị niêm yết, đăng ký giao dịch; chứng khoán phái sinh niêm yết phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trong đó giá trị chứng khoán phái sinh là giá trị cam kết của hợp đồng;

• Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi;

• Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu chính phủ;

• Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào cổ phiếu hoặc trái phiếu chuẩn bị niêm yết, đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành;

• Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của quỹ;

• Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của quỹ;

• Không được đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;

• Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.

• Phải có chứng khoán của ít nhất sáu (6) tổ chức phát hành.

II. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

2.1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01/01 đến ngày 31/12. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu vào ngày 25/04/2014 (ngày giấy phép thành lập Quỹ) và kết thúc vào ngày 31/12/2014.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND")

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Quỹ áp dụng Chế độ Kế toán Quỹ Đầu tư Chứng khoán ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và theo các chuẩn mực kế toán, hệ thống kế toán Việt Nam.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán quỹ mở quy định theo thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012, Quy định hướng dẫn về việc thành lập và quản lý Quỹ mở theo thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài Chính và Thông tư 15/2016/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 15 tháng 3 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng:

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản đầu tư

- Nguyên tắc phân loại:

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

- Ghi nhận ban đầu:

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư.

- Đánh giá lại:

(i) Tiền gửi có kỳ hạn

• Giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá

(ii) Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu có thời hạn còn lại tới thời điểm đáo hạn dưới 3 tháng và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu

• Đối với công cụ trả lãi: Giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá

• Đối với các công cụ không trả lãi:

- Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán;

- Trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trung thầu hoặc một lãi suất khác do Ban Đại Diện quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ.

(iii) Trái phiếu niêm yết

• Giá yết cuối ngày (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch Chứng khoán) trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch Chứng Khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định Giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).

• Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá hoặc chỉ có giao dịch với giá có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sổ Tay Định giá và đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản, là một trong các mức giá sau:

- Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc

- Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc

- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận;

(iv) Trái phiếu không niêm yết

• Giá trị trung bình của các giao dịch thực hiện thành công được cung cấp bởi các tổ chức báo giá tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

• Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban Đại Diện quỹ thông qua.

(v) Cổ phiếu niêm yết trên các Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh hoặc Hà Nội

• Giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

• Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:

- Giá trị sổ sách; hoặc

- Giá mua; hoặc

- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.

(vi) Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống Upcom

• Giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá ;

• Trường hợp không có nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- Giá trị sổ sách; hoặc

- Giá mua; hoặc

- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.

(vii) Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch

• Giá trị trung bình của các giao dịch thực hiện thành công được cung cấp bởi các tổ chức báo giá tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

• Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban Đại Diện quỹ thông qua.

(viii) Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

Là một trong các mức giá sau:

• Giá trị sổ sách; hoặc

• Mệnh giá; hoặc

• Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại Diện quỹ chấp thuận.

(ix) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Là một trong các mức giá sau:

• 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc

• Giá xác định theo phương pháp được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.

(x) Cổ phần, phần vốn góp khác

Là một trong các mức giá sau:

• Giá trị sổ sách; hoặc

• Giá mua/ giá trị vốn góp; hoặc

• Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.

(xi) Chứng khoán phái sinh niêm yết

• Giá đóng cửa tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá.

(xii) Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng 2 tuần trở lên

• Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại Diện quỹ chấp thuận.

(xiii) Các tài sản được phép đầu tư khác

• Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại Diện quỹ chấp thuận.

- Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư:

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài Chính về Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, cổ tức được nhận, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009:

Thời gian quá hạn

Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm

Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm

Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm

Trên ba (03) năm

Mức trích lập dự phòng

30%

50%

70%

100%

4.4 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

4.5.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành của Nhà đầu tư phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ mở do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ mở theo phương thức mua Chứng chỉ quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư của Quỹ mở. Vốn góp phát hành được đối lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở cho đến khi thanh lý Quỹ mở.

Vốn góp phát hành lần đầu phản ánh số lượng chứng chỉ quỹ và giá trị vốn góp phát hành do Nhà đầu tư góp vốn ban đầu theo mệnh giá.

Vốn góp phát hành các lần tiếp theo được ghi nhận theo mệnh giá và thành dư vốn.

4.5.2 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp mua lại

Số lượng	32,073,256.67	5,718,430.75	37,791,687.42
Giá trị ghi theo mệnh giá	320,732,566,700	57,184,307,500	377,916,874,200
Thặng dư vốn	74,107,698,563	22,286,185,625	96,393,884,188
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ	394,840,265,263	79,470,493,125	474,310,758,388
Lợi nhuận để lại	41,272,973,636	14,356,586,946	55,629,560,582
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành	15,729,073.70	10,687,890.20	26,416,963.90
NAV	213,679,632,888	163,970,938,707	377,650,571,595
NAV/ 1 CCQ	13,585		14,296

6.5 Lợi nhuận chưa phân phối

	9/30/2017 VND	Phát sinh trong kỳ VND	12/31/2017 VND
Lãi/(Lỗ) đã thực hiện	41,086,821,436	7,243,806,228	48,330,627,664
Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện	186,152,200	7,112,780,718	7,298,932,918
Tổng lợi nhuận chưa phân phối	41,272,973,636	14,356,586,946	55,629,560,582

6.7 Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư

Danh mục các khoản đầu tư

A
Cổ phiếu niêm yết
Trái phiếu
Chứng chỉ tiền gửi

Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ NAV) D=C-B
B	C	
162,086,314,462	169,567,239,200	7,480,924,738
30,106,141,440	29,924,149,620	(181,991,820)
30,000,000,000		-

6.8 Thuyết minh về giá trị tài sản ròng

STT	Ngày định giá	NAV	Số lượng CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/Giảm NAV/1CCQ D=(C1-C2-C3-...)
A	B	1	2	C=1/2	
1	Ngày 5 tháng 10 năm 2017	212,752,411,579	15,729,073.70	13,526	
2	Ngày 12 tháng 10 năm 2017	215,118,498,828	15,729,073.70	13,676	150
3	Ngày 19 tháng 10 năm 2017	218,041,784,474	15,884,863.16	13,726	50
4	Ngày 26 tháng 10 năm 2017	218,725,291,857	15,884,863.16	13,769	43
5	Ngày 1 tháng 11 năm 2017	217,372,661,448	15,822,529.83	13,738	(31)
6	Ngày 2 tháng 11 năm 2017	216,621,607,703	15,822,529.83	13,691	(47)
7	Ngày 9 tháng 11 năm 2017	218,313,343,380	15,822,529.83	13,798	107
8	Ngày 16 tháng 11 năm 2017	216,271,960,947	15,608,570.71	13,856	58
9	Ngày 23 tháng 11 năm 2017	217,793,687,037	15,608,570.71	13,953	97
10	Ngày 30 tháng 11 năm 2017	338,138,070,980	24,050,457.58	14,060	107
11	Ngày 1 tháng 12 năm 2017	338,011,145,002	24,050,457.58	14,054	(6)
12	Ngày 7 tháng 12 năm 2017	340,056,266,384	24,050,457.58	14,139	85
13	Ngày 14 tháng 12 năm 2017	336,588,470,164	24,050,457.58	13,995	(144)
14	Ngày 21 tháng 12 năm 2017	338,317,520,043	24,038,403.56	14,074	79
15	Ngày 28 tháng 12 năm 2017	340,306,298,017	24,038,403.56	14,157	83
16	Ngày 1 tháng 1 năm 2018	377,650,571,595	26,416,963.90	14,296	139
	NAV bình quân trong Quý IV/2017	272,504,974,340			
	Biến động NAV/CCQ trong quý thấp nhất	(6)			
	Biến động NAV/CCQ trong quý cao nhất	150			

6.9 Thay đổi trong ước tính kế toán:

Trong kỳ, Quỹ không có bất kỳ thay đổi nào liên quan đến ước tính kế toán

6.10 Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Người lập



Bà Nguyễn Kim Khánh
Kế toán

Người phê duyệt



Bà Đoàn Kim Dung
Giám đốc tài chính